Ký số bởi: TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BECAMEX - CTCP
Email: info@becamex.com.vn
Ngày ký: 14/11/2025 04:19:47+07:00
Xác thực bởi: VGP Root SHA2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

1. Tên mẫu: Nước Thải
2. Nơi lấy mẫu: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP - KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 3
Địa chỉ: phường Bến Cát và phường Thới Hoà, thành phố Hồ Chí Minh
3. Ngày lấy mẫu: 17/07/2025
4. Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng
5. Ngày nhận mẫu: 21/07/2025 **Ngày thử nghiệm:** 21/07/2025
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP - KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 3
Địa chỉ: phường Bến Cát và phường Thới Hoà, thành phố Hồ Chí Minh
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn
				DV0725-56804	DV0725-09881	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhiệt độ (°C)	4 - 50	SMEWW 2550B:2023 (**)	30,6	30,8	40
2	Màu sắc (Pt-Co)	3	TCVN 6185:2015(C) (*) (**)	9	7	50
3	pH (-)	2 - 12	TCVN 6492:2011 (*) (**)	7	6,9	6 - 9
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) (mgO_2/L)	7	TCVN 6001-1:2021 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 7)	7	24,3
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO_2/L)	10	TCVN 6491:1999 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 10)	17	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	5	TCVN 6625:2000 (*) (**)	5	5	40,5
7	Asen (As) (mg/L)	0,0003	TCVN 6626:2000 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	0,0405
8	Thủy Ngân (Hg) (mg/L)	0,0003	TCVN 7877:2008 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	0,00405

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM
Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn
				DV0725-56804	DV0725-09881	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
9	Chì (Pb) (mg/L)	0,001	SMEWW 3113B:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,001)	Không phát hiện (LOD= 0,001)	0,081
10	Cadimi (Cd) (mg/L)	0,0002	SMEWW 3113B:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	0,0405
11	Crom III (Cr^{3+}) (mg/L)	0,06	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,06)	Không phát hiện (LOD= 0,06)	0,162
12	Crom VI (Cr^{6+}) (mg/L)	0,005	SMEWW 3500-Cr.B:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,005)	Không phát hiện (LOD= 0,005)	0,0405
13	Đồng (Cu) (mg/L)	0,03	TCVN 6193(A):1996 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,03)	Không phát hiện (LOD= 0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) (mg/L)	0,01	TCVN 6193(A):1996 (*) (**)	0,05	0,01	2,43
15	Niken (Ni) (mg/L)	0,001	SMEWW 3113B:2023 (*) (**)	0,005	0,003	0,162
16	Mangan (Mn) (mg/L)	0,03	SMEWW 3111B:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,03)	Không phát hiện (LOD= 0,03)	0,405
17	Sắt tổng (Tổng Fe) (mg/L)	0,03	TCVN 6177:1996 (*) (**)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Không phát hiện (LOD=0,03)	0,81
18	Tổng Xyanua (mg/L)	0,0015	SMEWW 4500-CN-C&E:2023 (a)	Không phát hiện (LOD= 0,0015)	Không phát hiện (LOD= 0,0015)	0,0567
19	Tổng Phenol (mg/L)	0,01	TCVN 6216:1996 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,01)	Không phát hiện (LOD= 0,01)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng (mg/L)	1	SMEWW 5520B&F:2023 (**)	Không phát hiện (LOD= 1)	Không phát hiện (LOD= 1)	4,05
21	Sunfua (mg/L)	0,005	SMEWW 4500-S2.B&D:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,005)	Không phát hiện (LOD= 0,005)	0,162
22	Florua (F^-) (mg/L)	0,1	SMEWW 4500 F-.B&D:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,1)	Không phát hiện (LOD= 0,1)	4,05
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	0,21	TCVN 5988:1995 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,21)	Không phát hiện (LOD= 0,21)	4,05
24	Tổng Nitơ (mg/L)	2	TCVN 6638:2000 (*) (**)	8,1	6,7	16,2
25	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	0,03	TCVN 6202:2008 (*) (**)	0,76	0,42	3,24

26	Clo dư (Cl_2) (mg/L)	0,26	TCVN 6225-3:2011 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,26)	Không phát hiện (LOD= 0,26)	0,81
27	Clorua (Cl^-) (mg/L)	5	TCVN 6194:1996 (*) (**)	67,4	17,7	405
28	Coliform (MPN/100 mL)	2	SMEWW 9221(B):2023 (*) (**)	170	340	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	0,09	TCVN 6053:2011 (**)	Không phát hiện (LOD=0,09)	Không phát hiện (LOD=0,09)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	0,5	TCVN 6219:2011 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,5)	Không phát hiện (LOD= 0,5)	1

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): Kq=0,9; Kf=0,9
- Vị trí lấy mẫu:

DV0725-56804: NT1: Đầu ra trạm XLNT số 1 (mương quan trắc)

DV0725-09881: NT2: Đầu ra trạm XLNT số 2 (mương quan trắc)

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- (a) : Thông số được phân tích bởi Trung tâm Phân tích và Đo đạc Môi trường Phương Nam, Vimcerts 075
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Kiểm tra xác thực: https://neac.gov.vn/

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Hồng Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Cường

BREM
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

ilac-MRA | BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 084 | CERTIFIED VIMCERTS 002 MONRE

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

1. Tên mẫu: Nước Thải
2. Nơi lấy mẫu: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP - KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 3
Địa chỉ: phường Bến Cát và phường Thới Hoà, thành phố Hồ Chí Minh
3. Ngày lấy mẫu: 17/07/2025
4. Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng
5. Ngày nhận mẫu: 21/07/2025 **Ngày thử nghiệm:** 21/07/2025
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP - KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC 3
Địa chỉ: phường Bến Cát và phường Thới Hoà, thành phố Hồ Chí Minh
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn
				DV0725-47022	DV0725-43157	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhiệt độ (°C)	4 - 50	SMEWW 2550B:2023 (**)	31	31,1	40
2	Màu sắc (Pt-Co)	3	TCVN 6185:2015(C) (*) (**)	8	6	50
3	pH (-)	2 - 12	TCVN 6492:2011 (*) (**)	6,8	6,9	6 - 9
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) (mgO_2/L)	7	TCVN 6001-1:2021 (*) (**)	10	8	24,3
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO_2/L)	10	TCVN 6491:1999 (*) (**)	24	20	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	5	TCVN 6625:2000 (*) (**)	6	7	40,5
7	Asen (As) (mg/L)	0,0003	TCVN 6626:2000 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	0,0405
8	Thủy Ngân (Hg) (mg/L)	0,0003	TCVN 7877:2008 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	Không phát hiện (LOD= 0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) (mg/L)	0,001	SMEWW 3113B:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,001)	Không phát hiện (LOD= 0,001)	0,081

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM
Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn
				DV0725-47022	DV0725-43157	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
10	Cadimi (Cd) (mg/L)	0,0002	SMEWW 3113B:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,0002)	Không phát hiện (LOD= 0,0002)	0,0405
11	Crom III (Cr^{3+}) (mg/L)	0,06	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 (**)	Không phát hiện (LOD=0,06)	Không phát hiện (LOD=0,06)	0,162
12	Crom VI (Cr^{6+}) (mg/L)	0,005	SMEWW 3500-Cr.B:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD=0,005)	Không phát hiện (LOD=0,005)	0,0405
13	Đồng (Cu) (mg/L)	0,03	TCVN 6193(A):1996 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,03)	Không phát hiện (LOD= 0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) (mg/L)	0,01	TCVN 6193(A):1996 (*) (**)	0,02	0,01	2,43
15	Niken (Ni) (mg/L)	0,001	SMEWW 3113B:2023 (*) (**)	0,001	0,002	0,162
16	Mangan (Mn) (mg/L)	0,03	SMEWW 3111B:2023 (*) (**)	0,06	0,05	0,405
17	Sắt tổng (Tổng Fe) (mg/L)	0,03	TCVN 6177:1996 (*) (**)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Không phát hiện (LOD=0,03)	0,81
18	Tổng Xyanua (mg/L)	0,0015	SMEWW 4500-CN-C&E:2023 (a)	Không phát hiện (LOD= 0,0015)	Không phát hiện (LOD= 0,0015)	0,0567
19	Phenol (mg/L)	0,01	TCVN 6216:1996 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,01)	Không phát hiện (LOD= 0,01)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng (mg/L)	1	SMEWW 5520B&F:2023 (**)	Không phát hiện (LOD= 1)	Không phát hiện (LOD= 1)	4,05
21	Sunfua (mg/L)	0,005	SMEWW 4500-S2.B&D:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,005)	0,007	0,162
22	Florua (F^-) (mg/L)	0,1	SMEWW 4500 F-.B&D:2023 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,1)	0,12	4,05
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	0,21	TCVN 5988:1995 (*) (**)	Không phát hiện (LOD= 0,21)	Không phát hiện (LOD= 0,21)	4,05
24	Tổng Nitơ (mg/L)	2	TCVN 6638:2000 (*) (**)	5,6	5,6	16,2
25	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	0,03	TCVN 6202:2008 (*) (**)	0,21	0,43	3,24
26	Clo dư (Cl_2) (mg/L)	0,26	TCVN 6225-3:2011 (*) (**)	Không phát hiện (LOD=0,26)	Không phát hiện (LOD=0,26)	0,81
27	Clorua (Cl^-) (mg/L)	5	TCVN 6194:1996 (*) (**)	35,5	60,3	405

28	Coliform (MPN/100 mL)	2	SMEWW 9221(B):2023 (*) (**)	380	430	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	0,09	TCVN 6053:2011 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,09)	Không phát hiện (LOD= 0,09)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	0,5	TCVN 6219:2011 (**)	Không phát hiện (LOD= 0,5)	Không phát hiện (LOD= 0,5)	1

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): Kq=0,9; Kf=0,9
- Vị trí lấy mẫu:

DV0725-47022: NT3: Đầu ra trạm XLNT số 3 (mương quan trắc)

DV0725-43157: NT4: Đầu ra trạm XLNT số 4 (mương quan trắc)

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- (a) : Thông số được phân tích bởi Trung tâm Phân tích và Đo đạc Môi trường Phương Nam, Vimcerts 075
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Kiểm tra xác thực: https://neac.gov.vn/

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Bùi Hồng Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Cường